

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE**
Địa chỉ: Số 26B, đường 3/2, phường An Hội,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

CTY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC)

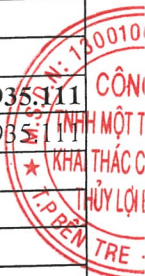
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.332.949.192	97.978.748.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.883.896.152	86.509.294.870
1. Tiền	111	VI.01	80.883.896.152	86.509.294.870
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.207.955.000	11.304.518.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.192.955.000	11.284.402.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	15.000.000	20.116.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	164.935.111	164.935.111
1. Hàng tồn kho	141		164.935.111	164.935.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.162.929	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	76.162.929	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.875.021.309.187	1.875.095.097.507
II. Tài sản cố định	220		1.204.667.028.288	1.874.883.574.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.204.667.028.288	1.874.883.574.709
- Nguyên giá	222		1.380.079.426.955	2.050.243.999.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.412.398.667)	(175.360.424.687)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		670.354.280.899	211.522.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		189.708.458	211.522.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264		670.164.572.441	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.973.354.258.379	1.973.073.845.841



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.215.746.320	70.034.370.970
I. Nợ ngắn hạn	310		44.215.746.320	70.034.370.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	933.108.624	6.884.021.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	532.302.883	534.499.252
4. Phải trả người lao động	314		583.307.671	854.013.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	138.177.252	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	712.565.209	488.470.048
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	39.813.598.476	58.999.721.112
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.502.686.205	2.273.646.005
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.929.138.512.059	1.903.039.474.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	829.795.044.371	804.334.194.183
1. Vốn của chủ sở hữu	411		776.628.086.000	776.628.086.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		917.372.000	917.372.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.463.181.898	12.189.761.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.189.761.710	12.189.761.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.273.420.188	12.189.761.710
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13.786.404.473	14.598.974.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	1.099.343.467.688	1.098.705.280.688
1. Nguồn kinh phí	431			(638.187.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.099.343.467.688	1.099.343.467.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.973.354.258.379	1.973.073.845.841

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2025

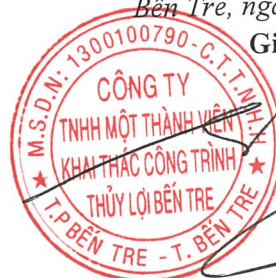
Người lập biểu

Nguyễn Chanh Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Chanh Trúc

Giám đốc



Phạm Quốc Phong

CTY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	32.899.000.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.899.000.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	(4.526.963.186)	(1.017.087.878)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.425.963.186	1.017.087.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	60.525.696	53.477.290
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.945.289.555	7.633.208.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		27.541.199.327	(6.562.643.601)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	78.700.000	
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.700.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.619.899.327	(6.562.643.601)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	27.845.139	10.695.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.592.054.188	(6.573.339.059)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Trúc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quốc Phong

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.525.696	53.477.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.482.320.150)	(24.322.413.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.600.900.583)	(6.344.242.346)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.233.338)	(4.632.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.452.028.781	1.221.626.872
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.042.499.124)	(3.704.553.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.625.398.718)	(33.100.736.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.625.398.718)	(33.100.736.875)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.509.294.870	77.586.948.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	80.883.896.152	44.486.211.161

Bến Tre, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Trúc

Nguyễn Thanh Trúc

Phạm Quốc Phong

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3		5	6
I – Thuế	10	3.903.008	319.276.929	397.636.227	319.276.929	397.636.227	(74.456.290)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	851.852	7.870.000	8.492.761	7.870.000	8.492.761	229.091
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	12.173.486	27.845.139	12.233.338	27.845.139	12.233.338	27.785.287
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	13.216.610	1.660.795	18.846.204	1.660.795	18.846.204	(3.968.799)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		281.900.995	358.063.924	281.900.995	358.063.924	(76.162.929)
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	508.257.304	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	508.257.304
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
3. Các khoản khác	33	508.257.304					508.257.304
Tổng cộng	40	512.160.312	325.276.929	403.636.227	325.276.929	403.636.227	433.801.014

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Trúc

Giám đốc



Phạm Quốc Phong



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

6 tháng đầu năm 2025

PHẦN I:

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong tỉnh; Xây dựng
- 3 Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác các công trình thủy nông trong tỉnh, Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng, Tư vấn, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 Kỳ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: DN áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông

- 1 tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán VN: Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà

- 2 nước Việt Nam quy định.

- 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký Sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

+ Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế . Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi /lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng :

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính, thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm TSCĐ :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc thiết bị : 6 năm
- Phương tiện vận tải : 10 năm

- 3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước và cấp nước là khoản tiền cấp bù thủy lợi phí/hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được miễn đã nghiệm thu theo hợp đồng giữa Công ty và hộ dùng nước.

- Doanh thu khác : là các hoạt động khảo sát - thiết kế công trình,

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt:	124.301.969	134.914.412
- Văn phòng công ty	124.301.969	134.914.412
- Tiền gửi ngân hàng:	80.759.594.183	86.374.380.458
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (không kỳ hạn)	33.296.989.582	55.301.504.672
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (theo dõi bảo hành)	333.149.000	56.406.000
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (không kỳ hạn)	15.489.483.823	25.697.651.287
- Ngân hàng Đông Á	-	113.036.875
- Ngân hàng Công Thương	12.394.245.512	5.205.781.624
- Tiền gửi Kho Bạc	-	-
- Tiền gửi NH TMCP Hà Nội SHB-CN Bến Tre	19.245.726.266	-
Cộng	80.883.896.152	86.509.294.870
04-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trả trước người bán - TK 331	17.192.955.000	11.284.402.000
- Phải thu người lao động (TK 3341)	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng (TK 141)	15.000.000	5.930.944
- Phải thu khác (TK 1388)	-	14.185.409
Trong đó:		
- Phải thu lại tiền thuế TNCN của nhân viên VP Cty	-	14.185.409
Cộng	17.207.955.000	11.304.518.353
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu (Joint)	80.726.811	80.726.811
- Công cụ, dụng cụ	84.208.300	84.208.300
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	164.935.111	164.935.111
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	189.708.458	211.522.798
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	189.708.458	211.522.798
16- Phải trả người bán		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	933.108.624	6.884.021.324
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	933.108.624	6.884.021.324

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	229.091	851.852
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.785.287	12.173.486
- Thuế thu nhập cá nhân	(3.968.799)	13.216.610
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	508.257.304	508.257.304
Cộng	532.302.883	534.499.252
18- Chi phí phải trả	-	-
- Chi phí trích trước tiền lương (số còn phải trả)	583.307.671	854.013.229
- Chi phí QLDN còn phải trả (TK 335)	138.177.252	-
Cộng	721.484.923	854.013.229
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	18.327.160	
- Bảo hiểm xã hội	262.994.879	29.323.589
- Bảo hiểm y tế	41.236.110	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.327.160	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác: (TK 3388)	371.679.900	459.146.459
Cộng	712.565.209	488.470.048
23- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ)	39.813.598.476	58.999.721.112
b) Dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	39.813.598.476	58.999.721.112
25- Vốn chủ sở hữu		
- Vốn khác của chủ sở hữu đầu năm	776.628.086.000	776.628.086.000
- Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong năm	917.372.000	917.372.000
- Vốn khác của chủ sở hữu giảm trong năm	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu cuối năm	777.545.458.000	777.545.458.000
* Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác (dự phòng tài chính cũ)	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	1.502.686.205	2.273.646.005
* Nguồn vốn XDCB (vốn miễn thu TLP của các năm trước)	13.786.404.473	14.598.974.473

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	67.914.000.000	-
Trong đó:		
- Doanh thu từ hỗ trợ sử dụng SP DV công ích thủy lợi	32.899.000.000	-
- Doanh thu khảo sát thiết kế		
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	(4.526.963.186)	(1.017.087.878)
- Giá vốn của quản lý khai thác	(4.526.963.186)	(1.017.087.878)
- Giá vốn của kinh doanh khác	-	-
04 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.525.696	53.477.290
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	60.525.696	53.477.290
05 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	-	-
06 - Thu nhập Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu	-	-
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	-
- Thu khác (thu phạt vi phạm hợp đồng)	-	-
Cộng	-	-
07- Chi phí Khác		
- Thanh lý tài sản, phế liệu	-	-
- Lệ phí: đấu giá, đấu thầu, bán hồ sơ dự thầu	-	-
- Chi khác (hồ sơ thầu)	-	-
Cộng	-	-
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Chi phí bán hàng	-	-
- Chi phí quản lý DN khác (TK 64216)	946.314.175	581.113.327
Cộng	946.314.175	581.113.327

79,
B T,
HÀN
ÔNG
KẾN T
T.

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
09 - Chi phí SXKD theo yếu tố (QLKT)	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí tiền ăn ca	399.007.000	292.674.000
- Chi phí lương NQL - NLĐ	6.697.112.618	5.336.563.864
- Chi phí theo lương (BH, KPCĐ)	1.466.069.120	1.033.927.385
- Chi phí duy tu sửa chữa thường xuyên	104.010.256	111.797.566
- Chi phí khác phân bổ CCDC và khấu hao TSCĐ	121.038.320	75.340.146
- Thuế và tiền thuê đất	211.738.066	201.792.481
Cộng	8.998.975.380	7.052.095.442

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trúc

Nguyễn Thanh Trúc

Giám đốc



Phạm Quốc Phong



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.375.245.365.402	3.591.256.558	1.242.804.995	-	-	1.380.079.426.955
- Mua trong năm	-		-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.375.245.365.402	3.591.256.558	1.242.804.995	-	-	1.380.079.426.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	174.942.605.306	92.386.379	325.432.995			175.360.424.680
- Khấu hao trong năm	0	51.973.980				51.973.980
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán	0					0
- Giảm khác	0					0
Số cuối năm	174.942.605.306	144.360.359	325.432.995			175.412.398.660
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.200.302.760.096	3.498.870.179	917.372.000	-	-	1.204.719.002.275
- Tại ngày cuối năm	1.200.302.760.096	3.446.896.199	917.372.000	-	-	1.204.667.028.295

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trúc

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Phong

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO 6 tháng đầu năm 2025

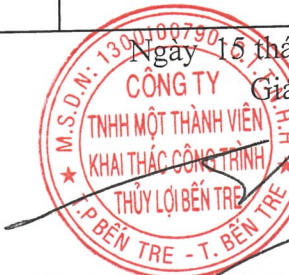
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110		0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		26.241.948	3.903.008
8. Vốn điều lệ	200		776.628.086.000	776.628.086.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		325.276.929	341.269.017
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		403.636.227	318.930.077
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		-52.117.350	26.241.948
12. Tổng quỹ lương	610		6.697.112.618	10.656.131.800
13. Số lao động bình quân (người)	622		133	157
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		100.708.460	67.873.451

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Trúc

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Phạm Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	134.914.412		770.638.243	781.250.686	770.638.243	781.250.686	124.301.969	
1111	Tiền Việt Nam	134.914.412		770.638.243	781.250.686	770.638.243	781.250.686	124.301.969	
112	Tiền gửi Ngân hàng	86.374.380.458		74.543.900.478	80.158.686.753	74.543.900.478	80.158.686.753	80.759.594.183	
1121	Tiền Việt Nam	86.374.380.458		74.543.900.478	80.158.686.753	74.543.900.478	80.158.686.753	80.759.594.183	
11211	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	55.301.504.672		32.967.536.535	54.972.051.625	32.967.536.535	54.972.051.625	33.296.989.582	
11213	Tiền gửi NH Bưu điện Liên Việt	25.697.651.287		10.135.755.200	20.343.922.664	10.135.755.200	20.343.922.664	15.489.483.823	
11214	Tiền gửi NH TMCP Đông Á - CN Bến Tre	113.036.875		1.869	113.038.744	1.869	113.038.744		
11215	Tiền gửi NH TMCP Công thương - CN Bến Tre	5.205.781.624		11.157.840.608	3.969.376.720	11.157.840.608	3.969.376.720	12.394.245.512	
11218	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển BIDV (theo dõi bảo hành)	56.406.000		276.743.000		276.743.000		333.149.000	
11219	Tiền gửi NH TMCP Hà Nội - CN Bến Tre (SHB)			20.006.023.266	760.297.000	20.006.023.266	760.297.000	19.245.726.266	
138	Phải thu khác	14.185.409		32.952.120.401	32.986.656.433	32.952.120.401	32.986.656.433		20.350.623
1388	Phải thu khác	14.185.409		32.952.120.401	32.986.656.433	32.952.120.401	32.986.656.433		20.350.623
141	Tạm ứng	5.930.944		164.617.669	155.548.613	164.617.669	155.548.613	15.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	80.726.811						80.726.811	
153	Công cụ, dụng cụ	84.208.300						84.208.300	
1531	Công cụ, dụng cụ	84.208.300						84.208.300	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			222.403.000	222.403.000	222.403.000	222.403.000		
161	Chi sự nghiệp	638.187.000			638.187.000		638.187.000		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	638.187.000			638.187.000		638.187.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.380.079.426.955						1.380.079.426.955	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.375.245.365.402						1.375.245.365.402	



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	3.591.256.558						3.591.256.558	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.242.804.995						1.242.804.995	
214	Hao mòn tài sản cố định		175.360.424.687		51.973.980		51.973.980		175.412.398.667
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		175.360.424.687		51.973.980		51.973.980		175.412.398.667
216	Tài sản hạ tầng Giao thông - Thủy lợi	670.164.572.441						670.164.572.441	
2166	Tài sản kết cấu hạ tầng Thủy lợi	670.164.572.441						670.164.572.441	
242	Chi phí trả trước	211.522.798		47.250.000	69.064.340	47.250.000	69.064.340	189.708.458	
331	Phải trả cho người bán	8.645.348.000	4.244.967.324	27.064.667.150	15.205.201.450	27.064.667.150	15.205.201.450	17.192.955.000	933.108.624
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		26.241.948	403.636.227	325.276.929	403.636.227	325.276.929	80.131.728	28.014.378
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		851.852	8.492.761	7.870.000	8.492.761	7.870.000		229.091
33311	Thuế GTGT đầu ra		851.852	8.492.761	7.870.000	8.492.761	7.870.000		229.091
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.173.486	12.233.338	27.845.139	12.233.338	27.845.139		27.785.287
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13.216.610	18.846.204	1.660.795	18.846.204	1.660.795	3.968.799	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			358.063.924	281.900.995	358.063.924	281.900.995	76.162.929	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả người lao động		854.013.229	8.341.089.176	8.070.383.618	8.341.089.176	8.070.383.618		583.307.671
3341	Phải trả công nhân viên		854.013.229	8.341.089.176	8.070.383.618	8.341.089.176	8.070.383.618		583.307.671
33411	Lương Viên chức quản lý		216.480.000	1.167.992.000	1.155.752.000	1.167.992.000	1.155.752.000		204.240.000
33412	Lương Hợp đồng không thời hạn		637.533.229	7.014.332.776	6.755.867.218	7.014.332.776	6.755.867.218		379.067.671
33413	Lương Công nhân quản lý công trình			158.764.400	158.764.400	158.764.400	158.764.400		
335	Chi phí Quản lý DA			181.654.748	319.832.000	181.654.748	319.832.000		138.177.252
338	Phải trả, phải nộp khác	5.400.000	493.870.048	2.336.552.280	2.540.296.818	2.336.552.280	2.540.296.818	5.400.000	697.614.586
3382	Kinh phí công đoàn			106.444.680	124.771.840	106.444.680	124.771.840		18.327.160
3383	Bảo hiểm xã hội		29.323.589	1.357.169.670	1.590.840.960	1.357.169.670	1.590.840.960		262.994.879
3384	Bảo hiểm y tế			239.500.530	280.736.640	239.500.530	280.736.640		41.236.110
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			106.444.680	124.771.840	106.444.680	124.771.840		18.327.160
3388	Phải trả, phải nộp khác	5.400.000	464.546.459	526.992.720	419.175.538	526.992.720	419.175.538	5.400.000	356.729.277

30/10
CÔN
MỘT
THÁC
THỦY L
TR

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả		58.999.721.112	19.186.122.636		19.186.122.636			39.813.598.476
3524	Dự phòng phải trả khác		58.999.721.112	19.186.122.636		19.186.122.636			39.813.598.476
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.273.646.005	2.089.593.800	1.318.634.000	2.089.593.800	1.318.634.000		1.502.686.205
3531	Quỹ khen thưởng		1.635.022.815	1.498.266.000	604.367.000	1.498.266.000	604.367.000		741.123.815
3532	Quỹ phúc lợi		430.083.190	455.007.800	604.367.000	455.007.800	604.367.000		579.442.390
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		208.540.000	136.320.000	109.900.000	136.320.000	109.900.000		182.120.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		777.545.458.000						777.545.458.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		776.628.086.000						776.628.086.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		776.628.086.000						776.628.086.000
4118	Vốn khác		917.372.000						917.372.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		413.486.276						413.486.276
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		94.771.028						94.771.028
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.189.761.710	1.318.634.000	27.592.054.188	1.318.634.000	27.592.054.188		38.463.181.898
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.189.761.710	1.318.634.000	27.592.054.188	1.318.634.000	27.592.054.188		38.463.181.898
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		14.598.974.473	812.570.000		812.570.000			13.786.404.473
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			638.187.000	638.187.000	638.187.000	638.187.000		
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			638.187.000	638.187.000	638.187.000	638.187.000		
467	Nguồn kinh phí đã hình thành TS HTGT-TL		1.099.343.467.688						1.099.343.467.688
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32.899.000.000	32.899.000.000	32.899.000.000	32.899.000.000		
5111	Doanh thu Thủy lợi phí			32.899.000.000	32.899.000.000	32.899.000.000	32.899.000.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			60.525.696	60.525.696	60.525.696	60.525.696		
632	Giá vốn hàng bán			4.749.366.186	4.749.366.186	4.749.366.186	4.749.366.186		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.141.052.484	10.141.052.484	10.141.052.484	10.141.052.484		
6421	Chi phí quản lý khai thác			9.853.151.489	9.853.151.489	9.853.151.489	9.853.151.489		
64211	Chi phí lương VCQL và NLĐ			6.697.112.618	6.697.112.618	6.697.112.618	6.697.112.618		
64212	Chi phí các khoản trích theo lương			1.466.069.120	1.466.069.120	1.466.069.120	1.466.069.120		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
64213	Chi phí Khấu hao TSCĐ			51.973.980	51.973.980	51.973.980	51.973.980		
64214	Chi phí công cụ dụng cụ			69.064.340	69.064.340	69.064.340	69.064.340		
64215	Chi phí Sửa chữa, bảo dưỡng công trình			104.010.256	104.010.256	104.010.256	104.010.256		
64216	Chi phí quản lý Khác			1.065.914.175	1.065.914.175	1.065.914.175	1.065.914.175		
64217	Chi phí tiền ăn giữa ca			399.007.000	399.007.000	399.007.000	399.007.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			287.900.995	287.900.995	287.900.995	287.900.995		
711	Thu nhập khác			78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.845.139	27.845.139	27.845.139	27.845.139		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			27.845.139	27.845.139	27.845.139	27.845.139		
911	Xác định kết quả kinh doanh			37.565.188.882	37.565.188.882	37.565.188.882	37.565.188.882		
Cộng		2.146.438.803.528	2.146.438.803.528	256.595.315.195	256.595.315.195	256.595.315.195	256.595.315.195	2.148.776.025.845	2.148.776.025.845

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



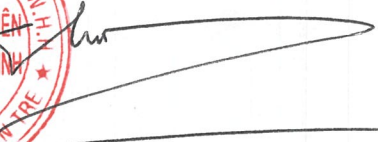
Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Trúc

Ngày 15 tháng 7 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quốc Phong